Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3923.21.11

Mã HS	3923.21.11
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic / - Bao và túi (kể cả loại hình nón): / - - Từ các polyme từ etylen: / - - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort): / - - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:06:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39232111/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6180
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6180
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6180
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường	MT	Chịu thuế BVMT – xem biểu	579/2018/UBTVQH14	2018-09-26	BT2026!CV6180
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID)	0% (trừ KH, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5993
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5954
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5954
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5954
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5954
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5954
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5954
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E5998
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5998
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5998

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5998
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5998
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5998
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5996
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5996
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5996
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5996
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5996
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5996
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6004
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5960
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5956
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5956
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5956
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5956
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5956
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5956
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5980
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5980
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5980
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5980
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5980
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5980
VCFTA	2022	2022	4	VC!D6022
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6022
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6022

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6022
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6022
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6022
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6007
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6007
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6007
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6007
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6007
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6007
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6010
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6010
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6010
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6010
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6010
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6010
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D5995
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E5995
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F5995
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5995
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5995
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5995
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D5997
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E5997
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F5997
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5997
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5997

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5997
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5979
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5979
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5979
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5979
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5979
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5979
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5979
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6000
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6000
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6000
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6000
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6000
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6000
RCEP B	2022	2022	0	B!D6000
RCEP B	2023	2023	0	B!E6000
RCEP B	2024	2024	0	B!F6000
RCEP B	2025	2025	0	B!G6000
RCEP B	2026	2026	0	B!H6000
RCEP B	2027	2027	0	B!I6000
RCEP C	2022	2022	0	C!D6000
RCEP C	2023	2023	0	C!E6000
RCEP C	2024	2024	0	C!F6000
RCEP C	2025	2025	0	C!G6000
RCEP C	2026	2026	0	C!H6000
RCEP C	2027	2027	0	C!I6000

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D6000
RCEP D	2023	2023	0	D!E6000
RCEP D	2024	2024	0	D!F6000
RCEP D	2025	2025	0	D!G6000
RCEP D	2026	2026	0	D!H6000
RCEP D	2027	2027	0	D!I6000
RCEP E	2022	2022	0	E!D6003
RCEP E	2023	2023	0	E!E6003
RCEP E	2024	2024	0	E!F6003
RCEP E	2025	2025	0	E!G6003
RCEP E	2026	2026	0	E!H6003
RCEP E	2027	2027	0	E!I6003
RCEP F	2022	2022	0	F!D6000
RCEP F	2023	2023	0	F!E6000
RCEP F	2024	2024	0	F!F6000
RCEP F	2025	2025	0	F!G6000
RCEP F	2026	2026	0	F!H6000
RCEP F	2027	2027	0	F!I6000
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5546
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5546
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5546
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5546

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3923.21 có 4 dòng thuế; dòng 3923.21.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín.	3923.21.19 Loại khác; 3923.21.91 Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín(SEN); 3923.21.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-003	YELLOW	Chịu thuế bảo vệ môi trường	Cột BVMT ghi “MT” – thuế tuyệt đối theo đơn vị hàng hóa.		109/2025/UBTVQH15	Tra mức thuế theo biểu BVMT 2026 và nhập số lượng để tính.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3923.21.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 3923.21.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6180), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.